

*Hà Nội, ngày 14 tháng 4 năm 2008***BỘ CÔNG THƯƠNG****ĐẾN**

Số:.....

Ngày:.....

Chuyên:.....

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v điều chỉnh các mức thuế suất trong Biểu thuế tài nguyên ban hành kèm theo Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/09/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) và Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01/12/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 68/1998/NĐ-CP**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

- Căn cứ Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi);
  - Căn cứ Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/09/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi);
  - Căn cứ Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01/12/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/09/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi);
- Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
- Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu thuế điều chỉnh các mức thuế suất trong Biểu thuế tài nguyên ban hành kèm theo Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/09/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) và Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01/12/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 68/1998/NĐ-CP.

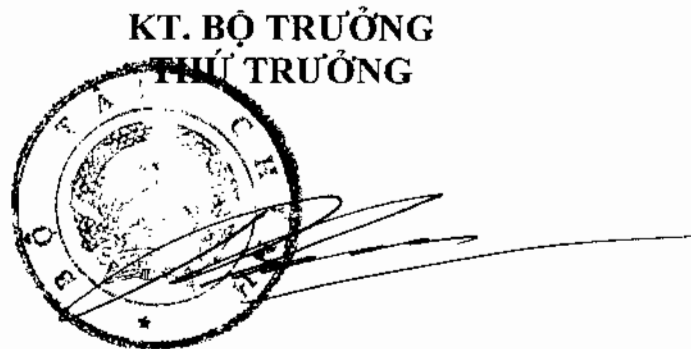
**Điều 2.** Đối với dầu mỏ, khí đốt thực hiện theo quy định tại Điều 44, Điều 45 Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12/9/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, thay thế Biểu thuế suất thuế tài nguyên (Phụ lục 2) ban hành kèm theo Thông tư số 42/2007/TT-BTC ngày 27/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 68/1998/NĐ-CP ngày 03/9/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) và Nghị định số 147/2006/NĐ-CP ngày 01/12/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/1998/NĐ-CP.

**Điều 4.** Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên, cơ quan thuế và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST3).



**Trương Chí Trung**

# BIỂU THUẾ TÀI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2008/QĐ-BTC  
ngày 14 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| STT        | Nhóm, loại tài nguyên                                                                                                                                                    | Thuế suất (%) |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>Khoáng sản kim loại</b>                                                                                                                                               |               |
| 1          | Khoáng sản kim loại đen (sắt, man gan, titan v.v...)                                                                                                                     | 5             |
| 2          | Khoáng sản kim loại màu:                                                                                                                                                 |               |
|            | - Vàng sa khoáng                                                                                                                                                         | 6             |
|            | - Vàng côm                                                                                                                                                               | 6             |
|            | - Đất hiếm                                                                                                                                                               | 8             |
|            | - Bạch kim, thiếc, Won fram, bạc, antimoan.                                                                                                                              | 5             |
|            | - Chì, kẽm, nhôm, bau xít, đồng, niken, coban, monlipden, thủy ngân, ma nhê, vanadi, platin.                                                                             | 5             |
|            | - Các loại khoáng sản kim loại màu khác...                                                                                                                               | 5             |
| <b>II</b>  | <b>Khoáng sản không kim loại (trừ nước nóng, nước khoáng thiên nhiên được quy định tại Mục VII dưới đây)</b>                                                             |               |
| 1          | Khoáng sản không kim loại dùng làm vật liệu xây dựng thông thường:                                                                                                       |               |
|            | - Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình                                                                                                                              | 1             |
|            | - Khoáng sản không kim loại làm vật liệu xây dựng thông thường khác (đá, cát, sỏi, đất làm gạch...)                                                                      | 4             |
| 2          | Khoáng sản không kim loại làm vật liệu xây dựng cao cấp (grannít, đônômít, sét chịu lửa, quắc zít,...)                                                                   | 5             |
| 3          | Khoáng sản không kim loại dùng trong sản xuất công nghiệp (pirit, phosphorit, cao lanh, mica, thạch anh kỹ thuật, đá nung vôi và sản xuất ciment, cát làm thủy tinh...). | 5             |
|            | - Riêng: apatít, séc păng tín                                                                                                                                            | 2             |
| 4          | Than:                                                                                                                                                                    |               |
|            | - Than an tra xít hầm lò                                                                                                                                                 | 2             |
|            | - Than an tra xít lộ thiên                                                                                                                                               | 3             |
|            | - Than nâu, than mỡ                                                                                                                                                      | 3             |
|            | - Than khác                                                                                                                                                              | 2             |
| 5          | Đá quý:                                                                                                                                                                  |               |
|            | a. Kim cương, ru bi, saphia, emôrôt, alexandrit, opan quý màu đen                                                                                                        | 8             |
|            | b. A dit, rôđôlit, pyrôp, berin, spinen, tôpaz, thạch anh tinh thể (màu tím xanh, vàng lục, da cam), crizôlit, pan quý (màu trắng, đỏ lửa), fenpat, birusa, nêfrit       | 5             |
|            | c. Các loại đá quý khác                                                                                                                                                  | 3             |
| 6          | Các loại khoáng sản không kim loại khác                                                                                                                                  | 2             |
| <b>III</b> | <b>Dầu mỏ (1)</b>                                                                                                                                                        |               |
| <b>IV</b>  | <b>Khí đốt (2)</b>                                                                                                                                                       |               |
| <b>V</b>   | <b>Sản phẩm rừng tự nhiên</b>                                                                                                                                            |               |
| 1          | Gỗ tròn các loại:                                                                                                                                                        |               |
|            | - Nhóm I                                                                                                                                                                 | 40            |
|            | - Nhóm II                                                                                                                                                                | 35            |
|            | - Nhóm III, IV                                                                                                                                                           | 25            |
|            | - Nhóm V, VI, VII, VIII                                                                                                                                                  | 15            |
| 2          | Gỗ trụ mỏ                                                                                                                                                                | 15            |

| STT         | Nhóm, loại tài nguyên                                                                                                                                                                           | Thuế suất (%) |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 3           | Gỗ làm nguyên liệu sản xuất giấy (bồ đề, thông mỡ...)                                                                                                                                           | 20            |
| 4           | Gỗ cột buồm, gỗ cọc đáy                                                                                                                                                                         | 20            |
| 5           | Gỗ tấm, gỗ đước, gỗ trầm                                                                                                                                                                        | 15            |
| 6           | Cành, ngọn, củi                                                                                                                                                                                 | 5             |
| 7           | Tre, nứa, giang, mai, vầu, lồ ô,...                                                                                                                                                             | 10            |
| 8           | Dược liệu:                                                                                                                                                                                      |               |
|             | - Trâm hương, ba kích, kỳ nam                                                                                                                                                                   | 25            |
|             | - Hồi, quế, sa nhân, thảo quả                                                                                                                                                                   | 10            |
|             | - Các loại dược liệu khác                                                                                                                                                                       | 5             |
| 9           | Các loại sản phẩm rừng tự nhiên khác.                                                                                                                                                           |               |
|             | - Chim, thú rừng (loại được phép khai thác)                                                                                                                                                     | 20            |
|             | - Sản phẩm rừng tự nhiên khác                                                                                                                                                                   | 5             |
| <b>VI</b>   | <b>Thủy sản tự nhiên</b>                                                                                                                                                                        |               |
|             | - Ngọc trai, bào ngư, hải sâm                                                                                                                                                                   | 10            |
|             | - Tôm, cá, mực và các loại thủy sản khác                                                                                                                                                        | 2             |
| <b>VII</b>  | <b>Nước khoáng, nước thiên nhiên</b>                                                                                                                                                            |               |
| 1           | Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp.                                                                                                                         | 8             |
| 2           | Nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện                                                                                                                                                        | 2             |
| 3           | Nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất (ngoài quy định tại điểm 1 và điểm 2):                                                                                                    |               |
|             | a. Sử dụng làm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất trong sản xuất sản phẩm.                                                                                                    | 3             |
|             | b. Sử dụng chung phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi...).                                                                                                                   | 1             |
|             | - Trường hợp dùng nước dưới đất                                                                                                                                                                 | 2             |
|             | c. Nước thiên nhiên dùng sản xuất nước sạch, dùng phục vụ các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp và nước thiên nhiên khai thác từ giếng đào, giếng khoan phục vụ sinh hoạt. | 0             |
|             | - Trường hợp dùng nước dưới đất.                                                                                                                                                                | 0,5           |
| 4           | Nước thiên nhiên khai thác dùng vào các mục đích khác ngoài quy định tại điểm 1, 2 và 3                                                                                                         | 0             |
|             | a. Trong hoạt động dịch vụ:                                                                                                                                                                     |               |
|             | - Sử dụng nước mặt                                                                                                                                                                              | 3             |
|             | - Sử dụng nước dưới đất                                                                                                                                                                         | 5             |
|             | b. Trong sản xuất công nghiệp và xây dựng:                                                                                                                                                      |               |
|             | - Sử dụng nước mặt                                                                                                                                                                              | 3             |
|             | - Sử dụng nước dưới đất                                                                                                                                                                         | 4             |
|             | c. Khai thác dùng vào mục đích khác:                                                                                                                                                            |               |
|             | - Sử dụng nước mặt                                                                                                                                                                              | 0             |
|             | - Sử dụng nước dưới đất                                                                                                                                                                         | 0,5           |
| <b>VIII</b> | <b>Tài nguyên khác</b>                                                                                                                                                                          |               |
|             | - Yên sào                                                                                                                                                                                       | 20            |
|             | - Tài nguyên khác                                                                                                                                                                               | 10            |

(1) (2): Thuế suất đối với dầu mỏ, khí đốt thực hiện theo quy định tại Điều 44, Điều 45 Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12/9/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí.